

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá làm cơ sở tổ chức mua sắm **hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế** phục vụ công tác chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Tiền Châu – Phúc Yên – Vĩnh Phúc)

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Viên Văn Thủy

- Chức vụ: Trưởng khoa Dược – TTBYT

- Số điện thoại: 0973.342.859

- Địa chỉ email: ythuyfl@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: bản cứng và bản Scan PDF (bản đã đóng dấu)

- Nhận trực tiếp bản gốc tại : Khoa Dược – TTBYT Bệnh viện GTVT Vĩnh Phúc

- Nhận Bản sao PDF qua email: khoaduocgtvtvp@gmail.com

- Địa chỉ: Tiền Châu – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 20/09/2024 đến trước 09h30 ngày 30/09/2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 30/09/2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục cần báo giá chi tiết theo bảng sau:

TT	TT theo phần	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	2	3	4	5	6
Phần 1. Hóa chất máy xét nghiệm sinh hóa Randox RX Daytona Plus, Furuno CA-800					
1	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thành phần chính: Bromcresol green, Succinat Buffer Chất hoạt động bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	10.200	MI
2	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Thành phần chính: TOOS , 4-AAP , Uricase ,Peroxidase Chất ổn định và chất đệm không phản ứng.	18.000	MI

			Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485		
3	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Tris Buffer ; L-Aspartic acid ; Malate dehydrogenase (MDH); LDH (microbial). Thuốc thử R2 NADH 1, α -Ketoglutaric acid, Sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	35.000	MI
4	4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Tris Buffer , L-Alanine , LDH (microbial) Thuốc thử R2: α -ketoglutaric acid , NADH, Sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	35.000	MI
5	5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Thành phần chính: Thuốc thử R1: MES Buffer , Calcium chloride Sodium chloride, KSCN. Chất bảo quản và chất ổn định Thuốc thử R2: MES Buffer , Gal-G2- α -CNP , Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	4.000	MI
6	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần chính: Thuốc thử R1: HCL, Sulphanilic Acid Thuốc thử R2: Sodium Nitrite Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	12.000	MI
7	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	Thành phần chính: Thuốc thử R1: HCL, Sulphanilic Acid Thuốc thử R2: Sodium Nitrite Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	12.000	MI
8	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	Thành phần chính: Arsenazo III , Imidazol Buffer, Chất hoạt động bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	4.200	MI
9	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thành phần: Thuốc thử R1: Sodium hydroxide Thuốc thử R2: Picric acid Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	24.000	MI
10	10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Thành phần chính: PIPES , 4-Aminoantipyrin, Cholesterol oxidase , Cholesterol esterase , Peroxidase , Phenol Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	24.000	MI
11	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct HDL-Cholesterol	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Dextran sulfat , MgCL2.6H2O Detergent, Thuốc thử R2: Detergent , PEG-Cholesterol oxidase , PEG-Cholesterol esterase , 4-Aminoantipyrine,	12.000	MI

			Peroxidase. Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485		
12	12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct LDL-Cholesterol	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Detergent, Cholesterol esterase , Cholesterol oxidase , Peroxidase , 4-aminoantipyrine. Thuốc thử R2: Detergent, TOOS, Tris Buffer Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	12.000	MI
13	13	Thuốc thử hiệu chuẩn chung	Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 Thành phần: Huyết thanh của con người. Phụ gia sinh học. Các chất kìm khuẩn	210	MI
14	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein	Thành phần chính: Sodium Hydroxide , Cupric Sulfate , Potassium Sodium Tartrate , Potassium Iodide Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	11.400	MI
15	15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thành phần chính: Glucose Oxidase , Peroxidase , Aminoantipyrine 4-Chlorophenol , Chất ổn định không phản ứng và chất độn Sodium Azide Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	42.000	MI
16	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma GT	Thành phần chính: Thuốc thử R1: Tris buffer , Glycylglycine Thuốc thử R2: L-gamma glutamyl 3-carboxy 4-nitroanilide Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	6.000	MI
17	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Thành phần chính: :ATP , 4-Aminophenazone p- chlorophenol , GPO , Lipoprotein Lipase , GK GOOD Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	20.400	MI
18	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	Thành phần chính: Buffer, α -Ketoglutarate , Urease , GLDH , ADP , NADH Chất ổn định và chất tẩy rửa Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	20.000	MI
19	19	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Thành phần chính: NaOH, chất hoạt động bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	40.000	MI
20	20	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Thành phần chính: HCL, chất hoạt động bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	12.000	MI
21	21	Thuốc thử kiểm soát chất lượng mức bình thường	Thành phần: Huyết thanh của con người. Phụ gia sinh học. Các chất kìm khuẩn	360	MI

22	22	Thuốc thử kiểm soát chất lượng mức bất thường	Thành phần: Huyết thanh của con người. Phụ gia sinh học. Các chất kìm khuẩn	360	MI
23	23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thành phần: Buffered, Biền thể kháng thể kháng CRP đa dòng của dê, Sodium azide, PEG Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	2.400	MI
24	24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c trong máu toàn phần. Độ lặp lại: nồng độ thấp/trung bình: $\leq 5CV\%$; nồng độ cao: $\leq 3CV\%$ Độ tái lập: nồng độ thấp: $\leq 5 CV\%$; trung bình: $\leq 5 CV\%$; cao: $\leq 5 CV\%$	10.500	MI
25	25	Thuốc thử hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c Có thành phần chính là máu toàn phần người	40	MI
26	26	Thuốc thử kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c, 2 mức. Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	40	MI
27	27	Thuốc thử kiểm soát chất lượng mức bình thường xét nghiệm CRP	Thành phần chính: Huyết thanh của con người. Với nồng độ ASO/CRP/RF thấp Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	40	MI
28	28	Thuốc thử kiểm soát chất lượng mức bất thường xét nghiệm CRP	Thành phần chính: Huyết thanh của con người. Với nồng độ bệnh lý thấp của ASO/CRP/RF Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	40	MI
29	29	Thuốc thử hiệu chuẩn CRP	Thành phần chính: Huyết thanh người, sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	40	MI
		Tổng phần 1 có 29 khoản			
Phần 2. Hóa chất máy xét nghiệm sinh hóa tự động Biosystem A15					
30	1	Thuốc thử định lượng nồng độ Uric Acid trong máu	Thành phần chính: Dung dịch đệm chứa DHBS, 4-aminoantipyrine, peroxidase (thực vật), uricase (vi khuẩn) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2.800	MI
31	2	Thuốc thử định lượng nồng độ GOT/AST trong máu	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: Dung dịch đệm TRIS, L-aspartate, MDH (vi khuẩn), lactate dehydrogenase (vi khuẩn) • Thuốc thử R2: Dung dịch chứa 2-oxoglutarate, NADH Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	21.000	MI

32	3	Thuốc thử định lượng nồng độ GPT/ALT trong máu	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: L-alanine, lactate dehydrogenase (vi khuẩn) • Thuốc thử R2: Dung dịch chứa 2-oxoglutarate, NADH Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	21.000	MI
33	4	Thuốc thử định lượng nồng độ Amylase trong máu	• Thành phần chính: 2-Chloro-4-Nitrophenyl - α -D-Maltotrioxide (CNP3), Natri Clorua 350 mM, Canxi axetat 6 mM, Kali Thiocyanate 900 mM, Natri Azua. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	400	MI
34	5	Thuốc thử định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: EDTA-Na ₂ , NaCl và axit Sulfamic. • Thuốc thử R2: Muối dichlorophenyldiazonium 2,4, HCl và EDTA-Na ₂ . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4.500	MI
35	6	Thuốc thử định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: Dung dịch chứa NaCl, HCl, chất hoạt động bề mặt • Thuốc thử R2: Dung dịch chứa HCl, 2,4 muối dichlorophenyldiazonium Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4.500	MI
36	7	Thuốc thử định lượng nồng độ Creatinine trong máu	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: Creatine amidinohydrolase (vi sinh vật), sarcosine oxidase (vi sinh vật), N-ethyl-N-sulfopropyl -m-toluidine, ascorbate oxyase (thực vật). • Thuốc thử R2: Creatinine amidohydrolase (vi sinh vật), 4-aminoantipyrine, peroxidase (thực vật), Natri azide Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	15.000	MI
37	8	Thuốc thử định lượng nồng độ Cholesterol trong máu	Thành phần chính: Dung dịch chứa 4-aminoantipyrine, axit p-hydroxybenzoic, cholesterol esterase (động vật có vú và vi khuẩn), cholesterol oxidase (vi khuẩn), peroxidase (thực vật). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	12.000	MI
38	9	Thuốc thử định lượng nồng độ Glucose trong máu	Thành phần chính: Dung dịch đậm chứa nicotinamide adenine dinucleotide, adenosine triphosphate, magiê, hexokinase (nấm men), glucose-6-phosphate dehydrogenase (vi sinh vật) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	20.000	MI

39	10	Thuốc thử định lượng nồng độ GGT trong máu	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: Glycylglycine • Thuốc thử R2: L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (Glupa-C) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	7.200	MI
40	11	Thuốc thử định lượng nồng độ Triglyceride trong máu	Thành phần chính: 4-aminoantipyrine, adenosine triphosphate, p-chlorophenol, glycerol phosphate oxyase (vi khuẩn), lipoprotein lipase (vi sinh vật), peroxidase (thực vật), glycerol kinase (vi sinh vật) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10.000	MI
41	12	Thuốc thử định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong máu	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: N, N-bis (2-hydroxyetyl)-2-axit aminoethanesulphonic pH 6,6; N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS); Cholesterol Esterase; Cholesterol oxydase; Catalase ; Ascorbic oxydase • Thuốc thử R2: N, N-bis(2-hydroxyetyl)-2-axit aminoethanesulphonic pH 7,0; 4 – Aminoantipyrine (4-AA); Peroxidase • Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh gốc người đông khô Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	8.000	MI
42	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol	Thành phần chính: • Thuốc thử R1: Dung dịch đệm PIPES; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxydase (CHOD); Catalase • Thuốc thử R2: Dung dịch đệm PIPER; 4 – Aminoantipyrine (4-AA); Peroxidase (POD) • Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người đông khô Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	8.000	MI
43	14	Thuốc thử định lượng nồng độ Protein toàn phần trong máu	Thành phần chính: Natri kali tartrat , pentahydrat đồng sunfat, kali iodua và natri hydroxit Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2.000	MI
44	15	Thuốc thử định lượng nồng độ Albumin trong máu	Thành phần chính: Bromocresol Green (BCG) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2.000	MI
45	16	Thuốc thử định lượng nồng độ Calcium trong máu	Thành phần chính: Arsenazo III; Chất hiệu chuẩn canxi Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2.000	MI
46	17	Thuốc thử định lượng nồng độ Urea trong máu	Thành phần chính: 2- oxoglutarate, ADP, GLDH (động vật có vú), Urease (thực vật), chất tương tự NADH Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10.800	MI

47	18	Chất hiệu chuẩn đa năng sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa	Thành phần chính: <ul style="list-style-type: none"> • Huyết thanh đông khô được làm từ thành phần huyết thanh người. • Hiệu chuẩn thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Phosphatase kiềm; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Chất điều dẫn sắc tố; Bilirubin toàn phần; canxi; Cholesterol; Creatine Kinase; Creatinin; Đường; γ-Glutamyltransferase; Sắt huyết thanh; LDH; Magiê; Phốt pho; Protein toàn phần; Triglycerid; Urê (BUN); Axít uric Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	60	MI
48	19	Vật liệu kiểm soát nồng độ xét nghiệm sinh hóa mức 1 & 2	Kiểm soát các thông số: <ul style="list-style-type: none"> • ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Phosphatase kiềm; Amylase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Chất điều dẫn sắc tố; Bilirubin toàn phần; canxi; Cholesterol-HDL; Cholesterol-LDL; Cholesterol toàn phần; Creatine Kinase; Creatinin; Đường; γ-Glutamyltransferase; Sắt; UIBC; LDH; Lipaza; Magiê; Phốt pho; Kali; Protein toàn phần; Salicylat; Natri; Triglycerid; Nitơ urê; A xít uric Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	150	MI
49	20	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm HbA1C	Thành phần chính: Chất hiệu chuẩn huyết sắc tố A1c đông điều chế từ hồng cầu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	8	MI
50	21	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1C	Thành phần chính: Được điều chế từ hồng cầu người Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	8	MI
51	22	Thuốc thử định lượng nồng độ HbA1C	Thành phần chính: <ul style="list-style-type: none"> • Thuốc thử R1: Dung dịch đệm, chất ổn định. • Thuốc thử R2: Kháng thể đơn dòng kháng HbA1c chuột, kháng thể đa dòng IgG chuột kháng huyết thể dề, dung dịch đệm, chất ổn định; thuốc thử tán huyết Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	7.920	MI
52	23	Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng khử khuẩn nước buồng ủ khay phản ứng máy sinh hóa	Thành phần chính: <ul style="list-style-type: none"> • HCOONa • Thuốc diệt khuẩn Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	28.000	MI

53	24	Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng để ngâm rửa ống nghiệm, cuvette máy sinh hóa	Thành phần chính: NaOH Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	12.000	MI
		Tổng phần 2 có 24 khoản			
Phần 3. Hóa chất xét nghiệm của Máy phân tích miễn dịch Architect i1000sr Processing Module					
54	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3	Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm với chất ổn định protein. Mẫu chuẩn B - F có thành phần là kháng nguyên xác định DF3 được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
55	2	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng CA 15-3	Mẫu chứng nồng độ thấp và nồng độ cao chứa kháng nguyên xác định DF3 được pha chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	64	MI
56	3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3	<ul style="list-style-type: none"> • MICROPARTICLES: 115D8 phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản • CONJUGATE: 1 Chai chất kết hợp DF3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.200	Test
57	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125	Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm với chất ổn định protein. Mẫu chuẩn B - F có thành phần là kháng nguyên xác định OC125 được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
58	5	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng CA 125	Mẫu chứng CA 125 II. Mẫu chứng chứa kháng nguyên xác định OC 125 (từ người) được chuẩn bị trong dung dịch đệm TRIS với các chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Natri Sodium và ProClin 300. Tương thích với máy Architect đang sử dụng tại Bệnh viện	96	MI

59	6	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125	<ul style="list-style-type: none"> • MICROPARTICLES: anti-CA 125 phủ vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. • CONJUGATE: anti-CA 125 chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.200	Test
60	7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Mẫu chuẩn CYFRA 21-1. Calibrator A (CAL A), Calibrator B (CAL B), Calibrator C (CAL C), Calibrator D (CAL D), Calibrator E (CAL E), và Calibrator F (CAL F) được điều chế bằng chất nền nhân tạo. Mẫu chuẩn B-F chứa kháng nguyên từ dòng tế bào người. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. Tương thích với máy Architect đang sử dụng tại Bệnh viện	96	MI
61	8	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Thành phần: Mẫu chứng nồng độ thấp, mẫu chứng nồng độ trung bình, và mẫu chứng nồng độ cao được điều chế trong chất nền nhân tạo và chứa kháng nguyên từ dòng tế bào người. Chất bảo quản, Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
62	9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> • MICROPARTICLES: Anti-CYFRA 21-1 phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản, • CONJUGATE: Anti-CYFRA 21-1 chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản, Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.200	Test
63	10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Bộ hiệu chuẩn A chứa dung dịch đệm với chất ổn định protein. Calibrators B-F chứa AFP tinh sạch được chuẩn bị trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
64	11	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần: Mẫu chứng nồng độ thấp, Trung bình, và Cao AFP chứa AFP tinh sạch được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI

65	12	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần: • MICROPARTICLES: Anti-AFP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. • CONJUGATE: Anti-AFP có đánh dấu acridinium phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.200	Test
66	13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần: Mẫu chuẩn 1 có thành phần là dung dịch đệm với chất ổn định protein. Mẫu chuẩn 2 có thành phần là TSH (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	32	MI
67	14	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần: Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình và cao có thành phần TSH (tái tổ hợp) điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
68	15	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần: • MICROPARTICLES: Anti- β TSH phủ vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. • CONJUGATE: Anti- α TSH chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein, Chất bảo quản. • Chất pha loãng xét nghiệm TSH: Chất pha loãng xét nghiệm TSH trong dung dịch đệm. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4.000	Test
69	16	Hóa chất tạo đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng FREE T3	Thành phần: Được điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	144	MI
70	17	Hóa chất xét nghiệm định lượng FREE T3	Thành phần: • Microparticles: anti-T3 phủ Vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định. Chất bảo quản. • Conjugate: Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 1348	4.000	Test
71	18	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng FREE T3	Thành phần: Mẫu chứng có thành phần T3 trong huyết thanh người. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 1348	144	MI

72	19	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch chung	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch, được sử dụng như một huyết thanh QC từ nhà cung cấp thứ 3 để theo dõi độ lặp lại của quy trình xét nghiệm của phòng xét nghiệm cho các thông số nêu trong tờ hướng dẫn sử dụng kèm thuốc thử	720	MI
73	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free T4	Thành phần: Được điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
74	21	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Free T4	Thành phần: Chứa T4 được pha chuẩn bị trong huyết thanh người. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
75	22	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Thành phần: • MICROPARTICLES: anti-T4 phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm có chất ổn định. Chất bảo quản. • CONJUGATE: Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4.000	Test
76	23	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA (Carcinoembryonic)	Thành phần: Mẫu chuẩn 1 có thành phần dung dịch đệm với chất ổn định protein; Mẫu chuẩn 2 chứa CEA (người) điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	32	MI
77	24	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CEA	Chứa CEA (người) được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	48	MI
78	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA (carcinoembryonic)	Thành phần: • MICROPARTICLES: Anti-CEA phủ Vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein. Chất bảo quản. • CONJUGATE: Anti-CEA có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.200	Test
79	26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thành phần: Mẫu chuẩn 1 chứa dung dịch đệm với chất ổn định. Mẫu chuẩn 2 chứa PSA được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	32	MI

80	27	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thành phần: Mẫu chứng chứa PSA được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	144	MI
81	28	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thành phần: • MICROPARTICLES: Anti-PSA phủ vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. • CONJUGATE: Chất kết hợp Anti-PSA có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.600	Test
82	29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta - HCG	Thành phần: Được điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
83	30	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Beta-HCG	Thành phần: Mẫu chứng chứa hCG điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	192	MI
84	31	Hóa chất xét nghiệm định lượng Beta-HCG	• MICROPARTICLES: anti- β -hCG (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,06% rắn. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. • CONJUGATE: Chất kết hợp anti- β -hCG (chuột, đơn dòng) có đánh dấu trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 2,9 μ g/mL. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. Tương thích với máy Architect đang sử dụng tại Bệnh viện	2.000	Test
85	32	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP	Thành phần: Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm với chất ổn định. Mẫu chuẩn B-F chứa BNP trong dung dịch đệm với chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
86	33	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng BNP	mẫu chứng BNP chứa BNP trong dung dịch đệm acetate với chất ổn định protein (từ bò). Tương thích với máy Architect đang sử dụng tại Bệnh viện	192	MI

87	34	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> • MICROPARTICLES: Anti-BNP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. • CONJUGATE: Chất kết hợp có đánh dấu acridinium của kháng thể kháng BNP trong dung dịch đệm MES với chất ổn định. Chất bảo quản. • Chất pha loãng mẫu: Dung dịch pha loãng mẫu chứa dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	2.000	Test
88	35	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Thành phần: Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm với chất ổn định. Mẫu chuẩn B - F có thành phần là chất phản ứng được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
89	36	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CA 19-9	Thành phần: Mẫu chứng nồng độ Thấp, Trung bình và Cao có thành phần là các chất quyết định phản ứng 1116-NS-19-9 được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96	MI
90	37	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> • Microparticles: phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định. Chất bảo quản • Conjugate: Chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm với chất ổn định. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.200	Test
91	38	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu dùng cho máy miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	4.000	Cái
92	39	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng dùng cho máy miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	96.000	Cái
93	40	Dung dịch đệm rửa	Nước rửa sử dụng trên máy. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	390.000	MI
94	41	Dung dịch xúc tác	Thành phần: Dung dịch chứa sodium hydroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	93.600	MI
95	42	Dung dịch tiền xúc tác	Thành phần: Dung dịch chứa hydrogen peroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	62.400	MI
96	43	Màng ngăn hóa chất	Màng ngăn hóa chất. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	400	Cái

97	44	Dung dịch rửa kim	Thành phần: Thành phần là huyết tương người đã vôi hóa lại. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	200	MI
98	45	Nắp thay thế ống đựng mẫu	Nắp đậy hóa chất dùng cho máy miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	200	Cái
99	46	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng bằng tay, thành phần: Chứa dung dịch muối đậm phosphate. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	200	MI
		Tổng phần 3 có 46 khoản			
Phần 4. Hóa chất xét nghiệm của máy đông máu STA-SATELLITE (Stago - Pháp)					
100	1	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	30.000	MI
101	2	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	288	MI
102	3	Hóa chất xét nghiệm PT (thời gian prothrombin)	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	360	MI
103	4	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đậm). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	1.440	MI
104	5	Cóng đo cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cóng đo cho máy xét nghiệm đông máu tự động Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	10.560	Cái
105	6	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	360	MI
106	7	Nội kiểm đông máu thường quy	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	288	MI

107	8	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	720	MI
108	9	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	720	MI
109	10	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), dạng đông khô. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	144	MI
110	11	Huyết tương mẫu người bình thường dạng đông khô dùng cho máy đông máu tự động	Huyết tương hiệu chuẩn có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất) cho các chỉ số xét nghiệm đông máu: PT, Owren PT, Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	36	MI
		Tổng phần 4 có 11 khoản			
Phần 5. Hóa chất máy phân tích HbA1C H-20					
111	1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	<ul style="list-style-type: none"> • Đóng gói: Cal 1: 1 x 0.8ml/ Cal 2: 1 x 0.8ml • Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	6	Bộ
112	2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1C	<ul style="list-style-type: none"> • Đóng gói: Level 1: 1 x 0.8 ml/ Level 2: 1 x 0.8 ml • Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	12	Bộ

113	3	Thuốc thử định lượng nồng độ HbA1C	<p>Thông số và thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dải đo: 3.0% - 18.0% • Độ chính xác: +/- 10% đối với giá trị đích • Độ chính xác: +/- 10% đối với giá trị đích • Mẫu gộp 1 (CV %): 1.85 • Mẫu gộp 2 (CV %): 1.92 • Độ chính xác giữa các xét nghiệm: • Mẫu gộp 1 (CV %): 2.75 • Mẫu gộp 2 (CV %): 2.09 • Hiệu chuẩn: Nên hiệu chuẩn sau mỗi lần thay đổi thuốc thử hoặc khi mức QC giảm xuống trên +/- 2SD. • Dải tham chiếu: + NGSP: 4.0 – 6.5% + IFCC: 2.02 – 47.5 mmol/l • Thành phần thuốc thử: + Chất đệm 1: Đệm Phosphate + Chất đệm 2: Đệm Phosphate + Chất đệm 3: Đệm Phosphate + Thuốc thử ly giải: Đệm Borate + Cột trao đổi ion • Sau khi mở, thuốc thử ổn định trong thời gian 3 tháng khi được bảo quản mà không bị nhiễm bẩn. • Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 	6.000	Test
		Tổng phần 5 có 03 khoản			
Phần 6. Vật tư, hóa chất máy xét nghiệm điện giải đồ ISE 5000					
114	1	Hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải đồ 5 thông số	<p>Thành phần chính</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dung dịch A: Kali clorua; Natri clorua; Muối natri; Canxi clorua • Dung dịch B: Kali clorua; Natri clorua; Muối natri; Canxi clorua <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	34.000	MI
115	2	Vật liệu kiểm soát chất lượng máy phân tích điện giải đồ 5 thông số	<p>Thành phần chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kali clorua • Natri clorua • Muối natri • Canxi <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	200	MI
116	3	Dung rửa hàng ngày (Daily Cleaning solution)	<p>Thành phần chính: Natri Benzoat, Xanh metylen</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	200	MI
117	4	Dung rửa hàng tuần (Weekly Cleaning Solution)	<p>Thành phần chính: Dung dịch Natri hypoclorit</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	200	MI

118	5	Dung dịch làm đầy điện cực K	Thành phần chính: Kali clorua Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	200	MI
119	6	Dung dịch làm đầy điện cực Na/Cl/ pH	Thành phần chính: Natri clorua Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	200	MI
120	7	Dung dịch làm đầy điện cực Ca	Thành phần chính: Canxi clorua Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	200	MI
121	8	Dung dịch điện cực tham chiếu	Thành phần chính: Kali clorua Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	200	MI
122	10	Điện cực K	Thành phần chính: Kali Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
123	11	Điện cực Cl	Thành phần chính: Sodium fluoride Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cái
124	12	Điện cực Na	Thành phần chính: Natri Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
125	13	Điện cực Ca	Thành phần chính: Canxi Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
126	14	Điện cực ReF	Thành phần chính: Potassium chloride Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
127	15	Điện cực PH	Thành phần chính: Sodium fluoride Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
		Tổng phần 6 có 15 khoản			
Phần 7. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học Alfa Plus Basic					
128	1	Dung dịch pha loãng	Chức năng: Là dung dịch pha loãng máu dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào. Thành phần: + Muối ổn định isotonic + Thuốc chống vi trùng + Dung dịch đệm Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	2.000	Lít
129	2	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	Chức năng: Là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào. Thành phần: + Muối bậc 4 + Muối Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	500	Lít
130	3	Chất thử chuẩn dùng cho phân tích huyết học	Chức năng: Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp, cao) cho các thông số đo. Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485	27	MI

131	4	Chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Chức năng: Là dung dịch rửa máy hằng ngày.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sự suy giảm lipid/ protein trong Sodium hypochlorite: 2.0-2.4% active chlorine; + Độ ổn định Sodium hydroxide <0.05%; + Chất hoạt động bề mặt <p>Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485</p>	1.000	MI
		Tổng phần 7 có 04 khoản			
Phần 8. Hóa chất máy huyết học Sysmex XP100					
132	1	Dung dịch pha loãng	<p>Chức năng: Là dung dịch pha loãng máu dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Natri clorua + Bộ đệm + Chất bảo quản + Chất Ổn định + Nước khử ion <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	3.800	Lít
133	2	Dung dịch ly giải	<p>Chức năng: Là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Surfactants + Buffers + Preservative + Stabilizers + Nước khử ion <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	90.000	MI
134	3	Máu chuẩn	<p>Thành phần: Hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485</p>	20	MI
135	4	Dung dịch pha loãng	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sodium Chloride. + Boric Acid + Sodium Tetraborate + EDTA-2K <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	1.000	Lít
136	5	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống	<p>Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống.</p> <p>Thành phần: Sodium Hypochlorite (chứa clo tỷ lệ 5,0%).</p> <p>Ổn định sau mở nắp trong vòng ≥ 60 ngày</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	300	MI

137	6	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần: + Organic quaternary ammonium salt + Sodium chloride. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20.000	MI
138	7	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	18	MI
		Tổng phần 8 có 07 khoản			
Phần 9. Sinh phẩm y tế					
139	1	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU). Dạng que	90.000	Test
140	2	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: $\geq 98\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện $\leq 1\text{ng/ml}$	14.000	Test
141	3	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Độ nhạy: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường	7.200	Test
142	4	Que thử xét nghiệm định tính Morphine	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Mẫu phẩm: Nước tiểu - Phát hiện OPI/Morphine - Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 % - Ngưỡng phát hiện: $\leq 300\text{ ng/mL}$ - Bảo quản ở nhiệt độ thường	7.000	Test

143	5	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể lao (IgG/IgM)	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485</p> <p>Phát hiện định tính kháng thể IgG/IGM trong huyết tương, huyết thanh hoặc trong máu toàn phần của người, Giúp chẩn đoán nhiễm trùng Lao..</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy $\geq 97\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 97\%$. - Độ chính xác $\geq 97\%$. - Ngưỡng phát hiện: $\leq 350\text{IU/ml}$ - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100% 	420	Test
144	6	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan C	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng Igg người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người 	1.360	Test
145	7	Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng thể IgG/IgM virus viêm gan A	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485</p> <p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HAV trong máu toàn phần hoặc huyết tương / huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm Virus Viêm Gan A.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng phát hiện: $\leq 1\text{ S/co}$ - Độ nhạy $\geq 90\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 97\%$. - Độ chính xác $\geq 94\%$ - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. 	840	Test
146	8	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan E	<p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485</p> <p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HEV trong Huyết tương/Huyết thanh của người nhằm chẩn đoán lây nhiễm virus Viêm Gan E.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng phát hiện: 4U/ml. - Độ nhạy: 100%. - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. - Độ chính xác $\geq 99\%$. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. 	780	Test

147	9	Tets ma túy tổng hợp 4 chỉ số	<p>Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 1000 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy $\geq 99\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. - Độ chính xác $\geq 99\%$. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%.</p>	12.000	Test
148	10	Test định tính phát hiện kháng nguyên virus cúm A hoặc B trong dịch mũi hoặc họng của người	<p>Phát hiện virus cúm A và/hoặc cúm B trong dịch mũi - Mẫu phẩm: Mẫu phết dịch mũi - Độ nhạy cúm A: $\geq 92\%$; Độ đặc hiệu cúm A: $\geq 97\%$ - Độ nhạy cúm B: $\geq 93\%$; Độ đặc hiệu cúm B: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485</p>	3.000	Test
149	11	Test sốt xuất huyết	<p>Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: $\geq 97\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 97\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 96\%$ (đối với Dengue IgM); $\geq 96\%$ (đối với Dengue IgG) so với ELISA Bảo quản: 2-40oC - Kít thử ổn định ít nhất 5 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$</p>	300	Test
150	12	Test sốt xuất huyết	<p>Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: $\geq 92\%$ - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98\%$ - Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$ - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: $\leq 3,9$ ng/ml</p>	300	Test
151	13	Huyết thanh mẫu (A-O-B)	<p>Bộ 3 lọ x 10ml Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485</p>	60	Bộ
		Tổng phần 9 có 13 khoản			
Phần 10. Vật tư dùng trong phẫu thuật mắt, vật liệu thay thế, cấy ghép nhân tạo					

152	1	Dao mổ mắt các kích cỡ	Dao mổ mắt 2.2mm/2.8mm/3.0mm/3.2mm. Vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa. Hộp 05 cái, Được đóng gói vô trùng từng cái.	200	Cái
153	2	Dao mổ mắt 15 độ	Dao mổ 15 độ, Chọc tiền phòng trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, cán nhựa. Hộp 05 cái, Được đóng gói vô trùng từng cái.	40	Cái
154	3	Chất nhầy hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể	<p>Chất nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2% (HPMC 2%): Hydroxypropyl methylcellulose: 2%. - Sodium Chloride: 0.490%. Potassium Chloride: 0.075%. - Calcium Chloride: 0.048%. - Magnesium Chloride Hexahydrate: 0.030%. - Sodium Acetate Trihydrate: 0.39%. - Sodium Citrate Dihydrate: 0.170%. - Nước cất pha tiêm vừa đủ. - Trọng lượng phân tử: 100.000 dalton. - Độ Ph: 6.0-7.8. - Độ nhớt: 6.000 ± 1.000 cst. - Độ thẩm thấu: 285 ± 15 mOsm/kg. - Ống 2ml và Lọ 5ml được đóng gói vô trùng</p>	60	Hộp
155	4	Chất nhuộm	Thuốc nhuộm bao. Lọ 1ml. Dung dịch chứa trong lọ thủy tinh, tiệt trùng	200	Hộp
156	5	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, chất liệu Biocryl (Hydrophilic); Mắt kính phi cầu cao cấp (Aspheric) ;Thiết kế góc vuông 360 độ giảm thiểu PCO; Chỉ số khúc xạ 1.462; Đường kính optic 6.0mm; Chiều dài kính 12,5mm; Dải công suất từ + 0D đến + 30D; Constant: 118.0; Độ sâu tiền phòng 4.96mm; Góc 5 độ; Lỗ định vị 0; Kích thước vết mổ 2.2 mm - 2.8mm; Đóng gói dạng hộp một chiếc, có cartridge đi kèm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001,CE	100	Cái
157	6	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh , chất liệu Hydrophobic Acrylic, lọc tia cực tím UV; Mắt kính phi cầu cao cấp (Aspheric); Thiết kế góc vuông 360 độ; Chỉ số khúc xạ 1.47; Đường kính optic 6.0mm; Chiều dài kính 12,5mm; Dải công suất +10.0D đến +30.0D; Constant: 118.7; Độ sâu tiền phòng 5.0mm; Góc 3 độ; Lỗ định vị 0; Kích thước vết mổ 2.2 mm - 2.8mm; Đóng gói dạng hộp một chiếc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001,CE	200	Cái

158	7	Thủy tinh thể nhân tạo mềm không ngấm nước nhuộm vàng lấp sẵn hoàn toàn	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đơn tiêu cự, phi cầu, lấp sẵn hoàn toàn. - Chất liệu Hydrophobic copolymer không ngấm nước với tỷ lệ <4%. Kính không có hiện tượng glistening (bị bọt khí), chống chói 100%. - Kính lọc tia UV <10% tại bước sóng 400nm, lọc ánh sáng xanh (nhuộm vàng tự nhiên). - Chỉ số khúc xạ là 1,485. Chỉ số ABBE là 54. - Kính thiết kế theo dạng hai mặt lồi với cầu sai hiệu chỉnh dạng trung tính (0μm). - Thiết kế bờ vuông (cạnh vuông) 360 độ chống đục bao sau. Kính càng chữ C với thiết kế công nghệ chống dính càng Antistick. - Kính đặt qua vết mổ nhỏ 2,2 mm với dụng cụ tích hợp sẵn, dụng cụ đặt kính dùng 1 lần - Góc càng 0 độ. - Đường kính optic: 6,00 mm. Chiều dài tổng: 13,0 mm. - Dãy công suất từ -5,0 D đến + 40,0 D. - Hằng số A với đo bằng siêu âm là: 119,2, đo quang: 119,7 - Chỉ số ACD: 5,66 	160	Cái
159	8	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu điều chỉnh lão thị lấy nét liên tục	<ul style="list-style-type: none"> - Thủy tinh thể mềm 1 mảnh, đa tiêu cự. - Chất liệu Chất liệu acrylic hỗn hợp không ngấm nước và ngấm nước - Kính lọc tia UV, trong suốt (không nhuộm màu). - Chỉ số khúc xạ là 1,46; chỉ số ABBE là 47. - Kính thiết kế theo dạng phi cầu với cầu sai âm (-0,11μm), thấu kính tiêu cự hội tụ liên tục (CTF) với công suất công thêm là +2.75D, cho trường nhìn tự nhiên ở mọi khoảng cách, không phụ thuộc kích thước đồng tử và dung nạp góc kappa lớn. - Kính dạng càng chữ C kép với góc càng 0 độ. - Kính đi qua vết mổ nhỏ với kích thước vết mổ 2,2 mm. Đường kính phần quang học là 6,00 mm; chiều dài tổng là 12,50 mm. - Kích thước phần nhìn xa ở tâm theo trục Y/X là 1,4/2,6mm. - Chiều rộng phân đoạn quay 0,6 mm. 	20	Cái

			<ul style="list-style-type: none"> - Số vòng phân đoạn 3n. - Hằng số A dành cho siêu âm là 118,3; hằng số A đối với siêu âm bằng quang là 118,8 (áp dụng với công thức SRKT); pACD là 5,51; SF là 1,72; LF là 1,78; DF là 0. - Dây độ từ +1,0 đến 35,0D. - Kèm theo cartridge và Injector dùng một lần 		
160	9	Miếng dán mắt	Đóng gói vô trùng riêng từng miếng. Kích thước: 10 x 12 cm. Quy cách: 100 cái/ hộp	400	Miếng
161	10	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật mắt	<p>Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2%:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhớt: 3.000 - 5.500 mPa.s - Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg - Độ Ph: 6.8-7.6 - Hydroxypropyl Methylcellulose: 20.000mg - Sodium Chloride: 6.40mg - Potassium Chloride: 0.75mg - Calcium Chloride 2H₂O: 0.48mg - Magnesium Chloride 6H₂O: 0.30mg - Sodium Acetate 3H₂O: 3.9mg - Trisodium Citrate 2H₂O: 1.7mg, - Nước pha tiêm vừa đủ, Ống 2ml 	240	Lọ
		Tổng phần 10 có 10 khoản			
Phần 11. Vật tư y tế tiêu hao và y dụng cụ khác					
162	1	Bông (gòn)	Nguyên liệu: sợi bông cotton 100%, hút nước, Quy cách: 1 kg/cuộn Loại: không tiệt trùng	280	Kg
163	2	Bột bó 10cm x2,7m	Màu: trắng. Kích thước của sản phẩm: Chiều rộng: 10cm. Chiều dài: ≥2.7m.	120	Cuộn
164	3	Bột bó 20cm x2,7m	Màu: trắng. Kích thước của sản phẩm: 20cm. Chiều dài: ≥2.7m	120	Cuộn
165	4	Băng cuộn 5cmx2.5m	Được làm từ gạc màu trắng không ó vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng băng, không lệch, không có xơ, dễ xé ngang. Kích thước 5cm x ≥2,5m.	4.000	Cuộn
166	5	Băng cuộn 10cmx5m	Được làm từ gạc màu trắng không ó vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng băng, không lệch, không có xơ, dễ xé ngang. Kích thước 10cm x ≥5m.	5.000	Cuộn
167	6	Băng keo cuộn lựa	Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 5cm x ≥5m	4.200	Cuộn
168	7	Băng keo cá nhân	Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi.	40.000	Miếng

			Kích thước: $\geq 19\text{mm} \times \geq 72\text{mm}$.		
169	8	Băng chun 2 móc	Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân.... • Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng Kích thước $\geq 7,5\text{cm} \times \geq 4,5\text{m}$	500	Cuộn
170	9	Bơm tiêm một lần 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 1ml, 1 vạch tương ứng với 2 đơn vị Insuline, cỡ kim 30G x13mm. Không chứa chất độc hại. Kim được làm bằng thép không gỉ, tráng Silicone. Kim đường kính nhỏ $\leq 0,3\text{mm}$. Đầu kim vát 3 mặt giúp tiêm sắc ngọt, khử trùng bằng khí EO. Tiêm tạo cảm giác không đau với sự thoải mái dễ chịu. Ống tiêm với không gian chết tối thiểu để giảm lãng phí thuốc. Dòng chia vạch được in rõ ràng và đánh dấu đậm.	280.000	Chiếc
171	10	Bơm tiêm một lần 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 5ml. Kim tiêm khử trùng bằng khí EO. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP khử trùng bằng khí EO.	300.000	Chiếc
172	11	Bơm tiêm một lần 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 10ml, . Kim tiêm khử trùng bằng khí EO. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP khử trùng bằng khí EO.	168.000	Chiếc
173	12	Bơm tiêm một lần 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 20ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP, khử trùng bằng khí EO.	14.000	Chiếc
174	13	Bơm tiêm một lần 50ml	Bơm tiêm nhựa dung tích 50ml, độc nhỏ lắp vừa kim tiêm. Piston có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Khử trùng bằng khí EO.	400	Chiếc
175	14	Cuộn màng PE đóng thuốc sắc đông y	Đóng gói thành cuộn dùng cho máy sắc thuốc đông y Kích thước: $\geq 400\text{m} \times 100\text{mm}$	40	Cuộn
176	15	Kim cánh bướm	Kim các số. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập. Kim làm bằng chất liệu thép không gỉ, mài vát 3 cạnh, sắc nhọn. Tiệt trùng bằng khí EO.	600	Cái
177	16	Kim lấy thuốc (các cỡ)	Kim được làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, mũi kim vát 3 cạnh, sắc nhọn. Không độc, không gây sốt. Tiệt trùng bằng khí EO.	80.000	Cái

178	17	Kim luồn (Các cỡ số)	Kim luồn tĩnh mạch có cánh các cỡ: Catheter bằng chất liệu FEP/ETFE, có đường 2-3 cân quang BASO4. Mũi kim sắc bén, bằng thép không gỉ, tráng silicon tránh vỡ thành mạch, dễ lấy ven và giảm đau Tiệt trùng bằng khí EO gas	1.400	Cái
179	18	Kim tiêm nha khoa	Kim tiêm dùng trong nha khoa, Đã tiệt trùng.	600	Cái
180	19	Kim chọc dò tủy sống (Các cỡ số)	Kim sắc.Độc kim trong suốt có phản quang để dàng quan sát thấy dịch chảy ra. • Tiệt trùng bằng khí EO	200	Cái
181	20	Kim châm cứu (Các cỡ số)	Thân kim được làm bằng thép không gỉ. Được tiệt trùng bằng khí EO.	600.000	Cái
182	21	Dây truyền dịch (kim cánh bướm)	Làm từ chất liệu PVC, mềm, dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không chứa chất gây sốt, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Chiều dài dây chính $\geq 150\text{cm}$ - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	100.000	Bộ
183	22	Dây cáp nối điện tim	Sử dụng phù hợp cho máy điện tim hãng Nihon Kohden-Nhật Bản	60	Cái
184	23	Dây Garo cao su	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt. có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần.	160	Cái
185	24	Đè lưới gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, sau đó mỗi que được đóng vào một túi nilong và được tiệt trùng bằng khí EO. Kính thước: $\geq (150\text{mm} \times 20\text{mm} \times 2\text{mm})$	160.000	Cái
186	25	Dây thở Oxy	Dây thở oxy chất liệu PVC y tế cao cấp, ống dây mềm, chống vặn xoắn, bề mặt trơn nhẵn, không bị ảnh hưởng bởi oxy hay thuốc trong điều kiện sử dụng bình thường. Dài ≥ 2 mét. Tiệt trùng bằng khí Ethylene. Đầu thở mềm, 2 ống thẳng đưa vào mũi.	1.000	Cái
187	26	Dây thở Oxy có mặt nạ	Chất liệu PVC, mềm, trong suốt, ống có chiều dài $\geq 2\text{m}$, dây không bị vặn xoắn, Thiết kế lumen hình sao để giảm thiểu nguy cơ chàm dứt luồng không khí mặc dù nó bị gập khúc; Kẹp mũi có thể điều chỉnh giúp thoải mái khi vừa vặn, uốn nếp tốt - Lỗ chắc chắn hơn giúp tránh gãy nếp mặt nạ khi bị kéo bằng dây đeo đàn hồi -Tiệt trùng: Bằng khí EO, đóng gói riêng lẻ từng cái	60	Cái

188	27	Khẩu trang y tế	Gồm ≥ 3 lớp không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn...	100.000	Cái
189	28	Gạc hút y tế	Chất liệu 100% Cotton. màu trắng, thấm hút tốt, không hóa chất tẩy trắng, không hồ hóa, không mùi, khổ $\geq 0,8m$	50.000	Mét
190	29	Găng tay khám các cỡ số	Găng tay có bột chưa tiệt trùng dùng trong y tế. Có các size: XS, S, M, L, XL. Được sản xuất cao su tự nhiên, bên trong có phủ bột chống dính, trên bề mặt găng nhẵn trơn Chiều dài tối thiểu: 240mm, chiều rộng: XS: 76 \pm 3mm; S: 84 \pm 3mm; M: 94 \pm 3mm; L: 105 \pm 3mm; XL: 113 \pm 3mm; - Thiết kế và tính năng: Thuận cả hai tay, tính mềm mại, giảm tiết mồ hôi mang lại cảm giác thoải mái vừa vặn cho người sử dụng; găng tay sử dụng trong thăm khám y tế. - Độ dày đầu ngón tay: tối thiểu 0.12mm; Lòng bàn tay, cổ tay: tối thiểu 0.10mm. - Độ già hóa - Sức căng kéo dài trước lúc nghỉ (độ dẫn): Min: 18MPa, 650%; Sức căng kéo dài sau lúc nghỉ (độ dẫn): Min: 14MPa, 500% - Lượng bột: Tối đa 10mg/ dm ² . - Lượng Protein: Tối đa 200 mg/dm ² .	600.000	Đôi
191	30	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ	Găng tay phẫu thuật có bột được sản xuất từ 100% chất mù cao su thiên nhiên, tiệt trùng, có màu trắng sữa tự nhiên - Lượng bột $\leq 15mg/dm^2$; Hàm lượng Protein $\leq 200mg/dm^2$. - Chiều rộng: (6.0: 76 \pm 3mm, 6.5: 83 \pm 3mm; 7.0: 89 \pm 3mm; 7.5: 95 \pm 3mm; 8.0:100 \pm 3mm, 8.5:105 \pm 3mm). - Chiều dài $\geq 280mm$; - Độ dày đầu ngón tay, lòng bàn tay, cổ tay: $\geq (0.18mm\pm 0.02)$; - Độ dai trước khi dùng $\geq 24MPa$ và độ dai sau khi dùng $\geq 18MPa$. - Cường lực kéo đứt Trước già hóa $\geq 15N$, Sau già hóa $\geq 11N$ - Độ dẫn (trước già hóa $\geq 750\%$, sau già hóa $\geq 600\%$). - Tiệt trùng bằng EO	20.000	Đôi
192	31	Găng tay dài sản khoa	Sản xuất từ mù cao su thiên nhiên chất lượng cao, có phủ bột chống dính. Đã tiệt trùng.	4.000	Đôi

193	32	Túi đựng nước tiểu	Túi PVC, thể tích $\geq 2000\text{ml}$ có chia vạch, vô trùng. Đảm bảo kín không rò rỉ. Van kéo dãn.	700	Cái
194	33	Dây (Sonde) rửa dạ dày	Sonde dạ dày gồm bộ phận đầu nối hình phễu và ống dây nhựa mềm. Chất liệu nhựa PVC	120	Cái
195	34	Ống thông tiểu (các cỡ số)	Sản phẩm được làm từ chất liệu cao su y tế nhập khẩu. Với bề mặt và đầu nhọn. Không chứa DEHP gây ung thư Bề mặt nhẵn và đầu nhọn cho phép chèn không tổn thương để nâng cao sự phù hợp của bệnh nhân Chiều dài: $\geq 400\text{mm}$, dung tích bóng: $\leq 5 - \geq 30\text{ml}$ Kích thước đầu tip ngắn: 21-24mm giảm kích thích bàng quang, chiều dài phễu: $\geq 40\text{mm}$, Bóng không bị vỡ hoặc rò rỉ sau khi nhúng vào nước tiểu trong ≥ 7 ngày.	600	Cái
196	35	Sonde đờm dãi (các cỡ số)	chất liệu nhựa PVC y tế, dây mềm, chống dính thành ống, ống không bị bẹp khi hút vào Có sẵn dòng tia X Ống thông có thể là DEHP hoặc KHÔNG DEHP Được tiệt trùng bằng khí E.O	1.000	Cái
197	36	Sonde Nelaton các cỡ	Ống PVC chống xoắn, mềm mại và mờ. • Đầu ống đóng kín, tròn, mềm không gây tổn thương, với hai mắt bên để thoát nước hiệu quả	120	Cái
198	37	Chỉ không tiêu số 1/0	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 1 dài $\geq 75\text{ cm}$, kim tam giác 3/8c, dài $\geq 40\text{ mm}$	144	Sợi
199	38	Chỉ không tiêu số 2/0	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 2/0 dài $\geq 75\text{cm}$, kim tam giác 3/8, dài $\geq 24\text{mm}$	432	Sợi
200	39	Chỉ không tiêu số 3/0	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 3/0 dài $\geq 75\text{cm}$, kim tam giác 3/8, dài $\geq 24\text{mm}$	960	Sợi
201	40	Chỉ không tiêu số 4/0	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 4/0 dài $\geq 75\text{cm}$, kim tam giác 3/8, dài $\geq 19\text{mm}$	960	Sợi
202	41	Chỉ không tiêu số 5/0	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 5/0 dài $\geq 75\text{cm}$, kim tam giác 3/8, dài $\geq 16\text{mm}$	600	Sợi
203	42	Chỉ tự tiêu số 1/0	Chất liệu Polyglactin, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium Stearate, số 1, sợi dài $\geq 90\text{cm}$, kim tròn đầu tròn, thân kim có rãnh, kim dài 40mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	96	Sợi

204	43	Chỉ tự tiêu số 2/0	Chất liệu Polyglactin, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium Stearate, số 2/0, sợi dài ≥ 75 m, kim tròn đầu tròn, thân kim có rãnh, kim dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	480	Sợi
205	44	Chỉ tự tiêu số 3/0	Chất liệu Polyglactin, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium Stearate, số 3/0, sợi dài ≥ 75 m, kim tròn đầu tròn, thân kim có rãnh, kim dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	480	Sợi
206	45	Chỉ tự tiêu số 4/0	Chất liệu Polyglactin, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium Stearate, số 4/0, sợi dài ≥ 75 m, kim tròn đầu tròn, thân kim có rãnh, kim dài 22mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	240	Sợi
207	46	Chỉ tự tiêu số 5/0	Chất liệu Polyglactin, được bao phủ bởi polyglactin và Calcium Stearate, số 5/0, sợi dài ≥ 75 m, kim tròn đầu tròn, thân kim có rãnh, kim dài 22mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	72	Sợi
208	47	Chỉ khâu không tiêu số 9,0 mắt	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 9/0 dài ≥ 30 cm, kim tròn 3/8, dài 5mm	72	Sợi
209	48	Chỉ khâu không tiêu số 6,0	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 6/0 dài ≥ 45 cm, kim tam giác 3/8, dài 12mm	72	Sợi
210	49	Lưỡi dao bầu (dùng trong phẫu thuật)	Lưỡi dao bầu dùng trong phẫu thuật. Chất liệu thép không gỉ. Dao sắc	1.000	Cái
211	50	Lưỡi dao nhọn (dùng trong phẫu thuật)	Lưỡi dao nhọn dùng trong phẫu thuật. Chất liệu thép không gỉ. Dao sắc	2.000	Cái
212	51	Đầu côn vàng	Chất liệu: Polypropylene, phù hợp với các loại Micropipet thông thường. Đầu hút nhọn, không chứa kim loại Đầu côn có thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet, độ dài ≥ 4 cm. Thể tích khoảng 200ul ($\pm 5\%$)	30.000	Cái
213	52	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh được sản xuất bằng nhựa PP chánh phẩm chất lượng cao không chứa kim loại, Thiết kế phù hợp với các cây pipet trên thị trường. Dùng kèm với pipet hút, để hút dung dịch mẫu chất, dung dịch hóa học trong nghiên cứu, y tế, thực hành hóa lý sinh.	12.000	Cái
214	53	Đầu côn trắng	Chất liệu: Polypropylene, phù hợp với các loại Micropipet thông thường. Đầu hút nhọn, không chứa kim loại Đầu côn có thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet. Thể tích khoảng 10ul	28.000	Cái
215	54	Composit đặc	Tổng hạt độn: 77% khối lượng (57%	6	Tuýp

					thể tích), hạt độn vô cơ.
216	55	Composit lòng	Hàm lượng chất độn: 83,5% trong lượng	6	Tuyp
217	56	Chăm gai các cỡ	Làm từ Vật liệu thép không gỉ	240	Cái
218	57	H - Files (Các cỡ số)	Vật liệu thép không gỉ, độ trơn 2%	240	Cái
219	58	K - Files các cỡ (Các cỡ số)	Vật liệu thép không gỉ, độ trơn 2%	240	Cái
220	59	Giấy in ảnh siêu âm	Giấy in siêu âm sử dụng cho máy in nhiệt của các dòng máy in nội soi, siêu âm. Chất liệu giấy tốt có độ tin cậy cao, sắc nét bám màu tốt, không lem nhòe. Kích thước cuộn: 110mm x ≥20m	800	Cuộn
221	60	Giấy điện tim 3 căn K	Giấy điện tim 3 căn loại 63mm x ≥30m	800	Cuộn
222	61	Giấy điện tim 6 căn H	Giấy điện tim 6 căn (giấy trắng không số)	200	Tập
223	62	Giấy điện tim 6 căn loại Kenz	Kích thước 112mm x 90mm x ≥300 tờ	600	Tập
224	63	Giấy điện tim 6 căn	Kích thước 110mm x 140mm	200	Tập
225	64	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thụt rửa âm đạo, nội soi trực tràng, dải tràng	200	Tuyp
226	65	Gen siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không gây mất cảm hoặc rất da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước.	240	Lit
227	66	Parafin (dạng khối)	Chất rắn dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị.	1.000	Kg
228	67	Mũi khoan chop ngược	Mũi khoan chop ngược làm từ vật liệu thép không gỉ, mà kim cương phân đầu.	40	Cái
229	68	Mũi khoan tròn các cỡ	Mũi khoan tròn làm từ vật liệu thép không gỉ, mà kim cương phân đầu.	80	Cái
230	69	Mũi khoan chuột	Mũi khoan chuột làm từ Vật liệu thép không gỉ, mà kim cương phân đầu.	40	Cái
231	70	Mũi khoan trụ	Mũi khoan trụ làm từ Vật liệu thép không gỉ, mà kim cương phân đầu	40	Cái
232	71	Mũi khoan bầu dục	Mũi khoan bầu dục làm từ Vật liệu thép không gỉ, mà kim cương phân đầu	40	Cái
233	72	Mũi khoan hình nón	Mũi khoan hình nón làm từ Vật liệu thép không gỉ, mà kim cương phân đầu	40	Cái
234	73	Mũi khoan thườn	Mũi khoan thườn làm từ Vật liệu thép không gỉ, mà kim cương phân đầu	40	Lit
235	74	Còn 70 độ	Còn 70 độ, dung dịch trong không màu, có mùi đặc trưng.	3.000	Lit
236	75	Còn 90	Còn 90 độ, dung dịch trong không màu, có mùi đặc trưng.	100	Lit
237	76	Lam kính	Độ dày: 1.0-1.2 mm	7.920	Cái

238	77	Mũ giầy	- Mũ trùm đầu vải, giúp bảo tốc lái 1 cách dễ dàng, ngăn chặn bụi, vì khuôn.	20.000	Cái
239	78	Ampu bọ bông	Chất liệu nhựa PVC thể tích khoảng: + Người lớn: 1500ml ±5%; + Trẻ em 450ml ±5%; + Sơ sinh 280ml ± 5%. Túi chứa khoảng: + Người lớn, trẻ em: 2500 ml ±5%; + Sơ sinh 600ml ± 5%. Dây oxy chất liệu PVC dài khoảng 2m (±5%). Mát nà chất liệu PVC, PC hoặc tốt hơn.	30	Cái
240	79	Tai nghe 01 dây	Ông nghe có hệ thống dây dẫn khí làm bằng chất liệu cao su cao cấp. - Tai nghe có độ khuếch đại lớn, nghe êm không đau tai. Loại tai nghe 1 dây.	40	Cái
241	80	Tai nghe 02 dây	Ông nghe có hệ thống dây dẫn khí làm bằng chất liệu cao su cao cấp. - Tai nghe có độ khuếch đại lớn, nghe êm không đau tai. Loại tai nghe 2 dây.	20	Cái
242	81	Đồng hồ Oxy	Đồng hồ Oxy cầm vào bình Oxy đầu còn lại gắn vào dây thở Oxy tới bệnh nhân	40	Cái
243	82	Ông nghiệm nhựa có hoặc không nắp	Chất liệu: Ông được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước ≥(12mm x75mm)	110.000	Cái
244	83	Ông EDTA	Chất liệu: Ông được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ông ≥(12mmx75mm), Nắp bằng nhựa LDPE, nắp nhựa LDPE đây kín thành ông và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lõi ông trong của ông. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong mẫu nhất là tiêu cầu luôn ở trạng thái tách rời tới đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c.). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	144.000	Cái

245	84	Ống nội khí quản (Các cỡ số)	Được làm từ nhựa PVC cao cấp, không bóng hoặc có bóng, van có đầu bơm cho khóa luer, đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Loại có bóng có dung lượng cao độ nén thấp, bóng lái, có các số từ 2,5 đến 10,0. Loại không bóng có các cỡ từ 2,5 đến 6,0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC.	80	Cái
246	85	Ống Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống $\geq(12\text{mm} \times 75\text{mm})$, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định.	70.000	Cái
247	86	Cloramin B	Bột trắng mịn. Nồng độ Clo hoạt tính 25%-27%	400	Kg
248	87	Huyết áp cơ	Lưu lượng bơm của đồng hồ (khoảng đo) : 20 ~ 300mmHg - Độ chính xác(sai số) : $\pm 3\text{mmHg}$ - Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van chắc chắn, dễ vận hành	50	Cái
249	88	Mask ampu bóp bóng người lớn	Một lần sử dụng. - Chất liệu: PVC - Phần đệm ôm sát mặt có van 1 chiều điều chỉnh được. - Hình nón dễ uốn phù hợp với các tính năng của bệnh nhân - Hình nón trong suốt như pha lê cho phép bác sĩ lâm sàng quan sát hình ảnh liên tục của bệnh nhân - Vòng giữ màu, được thiết kế theo màu cho từng kích thước, dễ dàng nhận biết kích thước. Vòng có thể tháo rời để làm thủ tục cầm tay. - Đầu nối: đặt ở trung tâm miệng bệnh nhân, tạo điều kiện cho việc đặt ống nội khí quản bằng sợi quang và hút đường thở. - Khoảng chết (ml): 28, 51, 92, 140, 200 và 255 tương ứng	30	Cái
250	89	Chỉ không tiêu 7.0 (2 kim)	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 7/0 dài $\geq 75\text{cm}$, kim tam giác 3/8, dài 13mm	192	Sợi

251	90	Chỉ không tiêu 10.0 (2 kim)	Chất liệu Polyamide 6.6, vô trùng số 10/0 dài ≥ 30 cm, kim hình thang 3/8, dài 6mm	192	Sợi
252	91	Chất lấy dầu màu hồng	Vật liệu dễ trộn thành dạng kem, đồng nhất không có bọt khí giúp lấy dầu chính xác. Túi ≥ 500 g.	20	Túi
253	92	Chất lấy dầu màu vàng	Chất lấy dầu làm từ thạch cao, đổi màu trong quá trình lấy dầu	20	Túi
254	93	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối máy bơm tiêm điện dài ≥ 150 cm, Không có chất phụ gia DEHP, tiệt trùng.	200	Cái
255	94	Khóa 3 chạc	Chạc 3 nòng trong trơn nhẵn đảm bảo dòng chảy; Nhựa trong suốt nhẵn bóng; Nắp vận khóa thiết kế đặc biệt có gờ cảm nhận đóng mở được, giúp xác nhận vị trí khóa, góc xoay 90 độ; Đầu khóa chắc chắn không dễ dịch rời	100	Cái
256	95	Van âm đạo nhựa	Mỏ vịt phụ khoa được sản xuất từ nhựa nguyên sinh có màu trắng trong, trơn, nhẵn bóng, có khóa điều chỉnh độ mở. Mỗi cái được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO.	8.000	Cái
257	96	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh	Thành phần: Chlorhexidine Digluconate $\geq 0,5\%$ (v/v); Ethanol $\geq 80\%$ (v/v); Isopropyl alcohol $\geq 7.2\%$ (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%	400	Chai
258	97	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Dùng để sát khuẩn dụng cụ	360	Lít
259	98	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Enzyme Protease $\geq 4\%$ (w/w); Enzyme Lipase $\geq 0.5\%$ (w/w); Enzyme Amylase $\geq 0.3\%$ (w/w); Alcohol Ethoxylate $\geq 8\%$ (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100%	60	Lít
260	99	Phim X-quang nha khoa rửa nhanh	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim.	1.000	Tờ
261	100	Phim X-Quang Răng	Kích thước: $\geq (31\text{mm} \times 41\text{mm})$	900	Tờ
262	101	Phim X-Quang 24x30 cm	Phim X-Quang kích thước 24cm x 30cm cho hình ảnh chất lượng cao. Độ phân giải cao, hạt mịn, và độ mờ sương thấp, sắc nét, nhạy sáng. Không làm giảm độ density. Công nghệ Sigma hạt siêu mỏng.	13.000	Tờ
263	102	Phim X-Quang 30x40 cm	Phim X-Quang kích thước 30cm x 40cm cho hình ảnh chất lượng cao. Độ phân giải cao, hạt mịn, và độ mờ sương thấp, sắc nét, nhạy sáng. Không làm giảm độ density. Công nghệ Sigma hạt siêu mỏng.	24.000	Tờ

264	103	Phim khô kỹ thuật số 20x25 cm	<p>Được sản xuất bằng vật liệu nhạy sáng. Lớp phủ nhạy sáng chứa gelatine, polymer, halogenua bạc, bạc hữu cơ và các chất phụ gia.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Polyethylene terephthalate (PET) : ≤95 %</p> <p>Polymer : ≤10 %</p> <p>Bạc hữu cơ : ≤10 %</p> <p>Gelatine : ≤10 %</p> <p>Chất phụ gia : ≤15 %</p> <p>Halogenua bạc : ≤1 %</p>	44.000	Tờ
265	104	Phim khô kỹ thuật số 25x30 cm	<p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Được sản xuất bằng vật liệu nhạy sáng. Lớp phủ nhạy sáng chứa gelatine, polymer, halogenua bạc, bạc hữu cơ và các chất phụ gia.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Polyethylene terephthalate (PET) : ≤95 %</p> <p>Polymer : ≤10 %</p> <p>Bạc hữu cơ : ≤10 %</p> <p>Gelatine : ≤10 %</p> <p>Chất phụ gia : ≤15 %</p> <p>Halogenua bạc : ≤1 %</p>	4.000	Tờ
266	105	Phim khô kỹ thuật số 35 x 43cm	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ in phim khô Kỹ thuật số trực tiếp - Độ đậm quang học tối đa: ≥ 3.2 - Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 μm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt - Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar 	6.000	Tờ
267	106	Miếng xung	Sử dụng cho máy điện xung, kích thước ≥(4cm x 6cm)	10.000	Miếng
		Tổng phần 11 có 106 khoản			
Phần 12: Hóa chất khác					
268	1	Hóa chất diệt muỗi và côn trùng	Hoạt chất Alpha-Cypermethrin 10%.	200	Lít
		Tổng phần 12 có 01 khoản			
		Tổng cộng các phần có 268 khoản			

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, các yêu cầu về vận chuyển: Vận chuyển hàng đến tận kho Khoa Dược - TTBYT - Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Từ 20 ngày kể từ khi ký kết hợp đồng.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán sau khi bên mua nhận đủ hàng hóa, giấy tờ, thủ tục, hóa đơn tài chính của bên bán.
5. Báo giá cần được lập theo mẫu tại Phụ lục kèm công văn này, được người đại diện hợp pháp của công ty ký, đóng dấu đỏ công ty, ghi rõ thời hạn có hiệu lực của báo giá.

Rất mong nhận được sự cộng tác của Quý công ty.

Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: ✓

- Như Kính gửi;
- Ban giám đốc;
- Website Bệnh viện GTVT Vĩnh Phúc;
- Lưu: Dược - TTBYT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Lê Thắng

PHỤ LỤC
Mẫu báo giá

[TÊN NHÀ THẦU]

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện GTVT Vĩnh Phúc

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện GTVT Vĩnh Phúc, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá thiết bị y tế phục vụ chuyên môn như sau:

1. Báo giá thiết bị y tế phục vụ chuyên môn như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Hãng – nước sản xuất	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Căn cứ báo giá		
									Giá trúng thầu, tên CSYT, số QĐTT, ngày QĐTT	Giá trúng thầu, tên CSYT, số QĐTT, ngày QĐTT	Giá trúng thầu, tên CSYT, số QĐTT, ngày QĐTT
1	Hàng hóa A										
2	Hàng hóa B										

(Giá trên đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển và các chi phí khác)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2024

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các vật tư, thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))